NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN

19-21-23-25 NGUYỄN HUỆ, P. BẾN NGHÉ, Q.1, TP.HCM

*********

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH TOÀN HÀNG

# - HỢP NHẤT -

## *QUÝ I NĂM 2022*

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN

Digitally signed by NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN
DN: C=VN, S=Hồ Chí Minh, L=Quận 5, CN=NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0311449990
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022-04-29 17:05:05
Foxit Reader Version: 9.5.0

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ,
P. Bến Nghé, Q.1, TP HCM

*Biểu số B02a/TCTD-HN*
*Ban hành theo thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
## QUÝ I NĂM 2022

*ĐVT: Triệu đồng*

| STT | Chỉ tiêu | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| **A** | **TÀI SẢN** | **739.291.840** | **703.155.353** |
| **I** | **Tiền mặt, vàng bạc, đá quí** | **4.827.458** | **3.507.903** |
| **II** | **Tiền gửi tại NHNN** | **15.590.264** | **10.535.387** |
| **III** | **Tiền gửi và cho vay các TCTD khác** | **21.104.131** | **25.274.235** |
| 1 | - Tiền gửi tại các TCTD khác | 21.104.131 | 25.274.235 |
| 2 | - Cho vay các TCTD khác | - | - |
| 3 | - Dự phòng rủi ro (*) | - | - |
| **IV** | **Chứng khoán kinh doanh** | **65.738** | **78.094** |
| 1 | - Chứng khoán kinh doanh | 68.861 | 82.041 |
| 2 | - Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*) | (3.123) | (3.947) |
| **V** | **Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác** | **65.610** | **-** |
| **VI** | **Cho vay khách hàng** | **388.667.577** | **353.304.253** |
| 1 | - Cho vay khách hàng | 395.472.231 | 360.439.372 |
| 2 | - Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*) | (6.804.654) | (7.135.119) |
| **VII** | **Hoạt động mua nợ** | **-** | **-** |
| 1 | - Mua nợ | 12.374 | 12.374 |
| 2 | - Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*) | (12.374) | (12.374) |
| **VIII** | **Chứng khoán đầu tư** | **84.433.209** | **90.447.318** |
| 1 | - Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 50.634.321 | 53.293.176 |
| 2 | - Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 47.739.686 | 48.546.686 |
| 3 | - Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*) | (13.940.798) | (11.392.544) |
| **IX** | **Góp vốn, đầu tư dài hạn** | **23.888** | **23.888** |
| 1 | - Đầu tư vào công ty con | - | - |
| 2 | - Vốn góp liên doanh | - | - |
| 3 | - Đầu tư vào công ty liên kết | - | - |
| 4 | - Đầu tư dài hạn khác | 26.688 | 26.688 |
| 5 | - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác(*) | (2.800) | (2.800) |
| **X** | **Tài sản cố định** | **3.684.185** | **3.710.313** |
| 1 | - Tài sản cố định hữu hình | 1.734.116 | 1.751.935 |
| | * Nguyên giá TSCĐ | 3.160.208 | 3.144.357 |
| | * Hao mòn TSCĐ | (1.426.092) | (1.392.422) |
| 2 | - Tài sản cố định thuê tài chính | - | - |
| | * Nguyên giá TSCĐ | - | - |
| | * Hao mòn TSCĐ | - | - |
| 3 | - Tài sản cố định vô hình | 1.950.069 | 1.958.378 |
| | * Nguyên giá TSCĐ | 2.369.925 | 2.370.739 |
| | * Hao mòn TSCĐ | (419.856) | (412.361) |
| **XI** | **Bất động sản đầu tư** | **-** | **-** |
| | * Nguyên giá BĐSĐT | - | - |
| | * Hao mòn BĐSĐT | - | - |
| **XII** | **Tài sản có khác** | **220.829.780** | **216.273.962** |
| 1 | - Các khoản phải thu | 82.474.200 | 86.465.573 |
| 2 | - Các khoản lãi và phí phải thu | 106.474.139 | 98.602.967 |
| 3 | - Tài sản thuế TNDN hoãn lại | 6.083 | 6.083 |
| 4 | - Tài sản có khác | 33.533.712 | 33.499.831 |
| | *Trong đó: Lợi thế thương mại* | - | - |
| 5 | Các khoản DP rủi ro cho các TS có nội bảng khác (*) | (1.658.354) | (2.300.492) |
| **TỔNG TÀI SẢN CÓ** | | **739.291.840** | **703.155.353** |

| STT | Chỉ tiêu | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| **B** | **NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **739.291.840** | **703.155.353** |
| **I** | **Các khoản nợ Chính phủ và NHNN** | **13.323** | **14.564** |
| **II** | **Tiền gửi và vay các TCTD khác** | **35.893.634** | **44.073.236** |
| 1 | - Tiền gửi của các TCTD khác | 20.124.541 | 23.924.911 |
| 2 | - Vay TCTD khác | 15.769.093 | 20.148.325 |
| **III** | **Tiền gửi của khách hàng** | **559.195.692** | **512.340.149** |
| **IV** | **Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác** | - | **15.990** |
| **V** | **Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro** | - | - |
| **VI** | **Phát hành giấy tờ có giá** | **99.046.751** | **102.903.523** |
| **VII** | **Tài sản nợ khác** | **21.976.284** | **21.272.570** |
| 1 | - Các khoản lãi và phí phải trả | 13.121.806 | 12.159.490 |
| 2 | - Thuế TNDN hoãn lại phải trả | - | - |
| 3 | - Các khoản phải trả và công nợ khác | 8.854.478 | 9.113.080 |
| 4 | - Dự phòng rủi ro khác | - | - |
| | **TỔNG NỢ PHẢI TRẢ** | **716.125.684** | **680.620.032** |
| **VIII** | **Vốn chủ sở hữu** | **23.166.156** | **22.535.321** |
| 1 | Vốn của TCTD | 20.040.867 | 20.040.867 |
| | * Vốn điều lệ | 20.019.899 | 20.019.899 |
| | * Vốn đầu tư XDCB | 45 | 45 |
| | * Thặng dư vốn cổ phần | 99.195 | 99.195 |
| | * Cổ phiếu quỹ (*) | (87.709) | (87.709) |
| | * Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| | * Vốn khác | 9.437 | 9.437 |
| 2 | Quỹ của TCTD | 535.670 | 535.670 |
| 3 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 48.408 | - |
| 4 | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | - | - |
| 5 | Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế | 2.343.559 | 1.784.425 |
| | * Lợi nhuận chưa phân phối năm trước | 1.784.425 | 659.602 |
| | * Lợi nhuận kỳ này | 559.134 | 1.124.823 |
| 6 | Lợi ích cổ đông thiểu số | 197.652 | 174.359 |
| | **TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **739.291.840** | **703.155.353** |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| | Chỉ tiêu | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| **1** | **Bảo lãnh vay vốn** | **15.936** | **15.936** |
| **2** | **Cam kết giao dịch hối đoái** | **60.363.395** | **53.676.415** |
| | Cam kết mua ngoại tệ | 4.885.875 | 6.986.251 |
| | Cam kết bán ngoại tệ | 7.999 | 3.319 |
| | Cam kết giao dịch hoán đổi | 55.469.521 | 46.686.845 |
| | Cam kết giao dịch tương lai | - | - |
| **3** | **Cam kết cho vay không huỷ ngang** | - | - |
| **4** | **Cam kết trong nghiệp vụ L/C** | **2.960.722** | **2.621.573** |
| **5** | **Bảo lãnh khác** | **2.525.255** | **2.603.074** |
| **6** | **Cam kết khác** | **17.128** | **31.427** |

*TP. HCM, ngày 29 tháng 4 năm 2022*

| Lập bảng | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Cao Hồng Tươi | NGUYỄN VĂN HÙNG | TRƯƠNG KHÁNH HOÀNG |

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ,
P. Bến Nghé, Q.1, TP HCM

*Biểu số B03a/TCTD-HN*
*Ban hành theo thông tư số 49/2014/TT-NHNN*
*ngày 31/12/2014*

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
## QUÝ I NĂM 2022

*ĐVT: Triệu đồng*

| STT | Các chỉ tiêu | Quý I | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Năm 2022 | Năm 2021 | Năm 2022 | Năm 2021 |
| 1 | Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự | 11.934.416 | 9.473.349 | 11.934.416 | 9.473.349 |
| 2 | Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự | 9.650.134 | 9.578.694 | 9.650.134 | 9.578.694 |
| **I** | **Thu nhập lãi thuần** | **2.284.282** | **(105.345)** | **2.284.282** | **(105.345)** |
| 3 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 756.229 | 825.717 | 756.229 | 825.717 |
| 4 | Chi phí hoạt động dịch vụ | 253.419 | 336.559 | 253.419 | 336.559 |
| **II** | **Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ** | **502.810** | **489.158** | **502.810** | **489.158** |
| **III** | **Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối** | **56.756** | **24.104** | **56.756** | **24.104** |
| **IV** | **Lãi/Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh** | **58.797** | **3.375** | **58.797** | **3.375** |
| **V** | **Lãi/Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư** | **227.204** | **394.553** | **227.204** | **394.553** |
| 5 | Thu nhập từ hoạt động khác | 11.760 | 18.612 | 11.760 | 18.612 |
| 6 | Chi phí hoạt động khác | 5.211 | 12.282 | 5.211 | 12.282 |
| **VI** | **Lãi/ Lỗ thuần từ hoạt động khác** | **6.549** | **6.330** | **6.549** | **6.330** |
| **VII** | **Thu từ góp vốn, mua cổ phần** | **161** | **-** | **161** | **-** |
| **VIII** | **Chi phí hoạt động** | **947.831** | **871.405** | **947.831** | **871.405** |
| **IX** | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro** | **2.188.728** | **(59.230)** | **2.188.728** | **(59.230)** |
| **X** | **Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng** | **1.572.594** | **(379.044)** | **1.572.594** | **(379.044)** |
| **XI** | **Tổng lợi nhuận trước thuế** | **616.134** | **319.814** | **616.134** | **319.814** |
| 7 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 33.707 | 10.828 | 33.707 | 10.828 |
| 8 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | - | - | - | - |
| **XII** | **Chi phí thuế TNDN** | **33.707** | **10.828** | **33.707** | **10.828** |
| **XIII** | **Lợi nhuận sau thuế** | **582.427** | **308.986** | **582.427** | **308.986** |

**Trong đó:**

| | | |
|---|---|---|
| Lợi nhuận phân phối cho các cổ đông của Ngân hàng | 559.134 | 301.525 |
| Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát (NCI) | 23.293 | 7.461 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng) | **368,1** | **198,5** |

*TP HCM, ngày 29 tháng 4 năm 2022*

| Lập bảng | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Cao Hồng Tươi | | |
| | NGUYỄN VĂN HÙNG | TRƯƠNG KHÁNH HOÀNG |

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ,
P. Bến Nghé, Q.1, TP HCM

*Biểu số B04a/TCTD-HN*
*Ban hành theo thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014*

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
# QUÝ I NĂM 2022
# (Theo phương pháp trực tiếp)

*ĐVT: Triệu đồng*

| STT | Chỉ tiêu | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|
| | | Quý I.2022 | Quý I.2021 |
| | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | |
| 01 | * Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | 4.303.258 | 9.656.163 |
| 02 | * Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*) | (8.699.343) | (10.806.449) |
| 03 | * Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | 503.657 | 419.254 |
| 04 | * Chênh lệch số tiền thực thu/chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán) | 134.482 | 357.399 |
| 05 | * Thu nhập khác | (4.449) | 291.112 |
| 06 | * Tiền thu các khoản nợ đã được xử lí xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro | 1.703 | 84 |
| 07 | * Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*) | (1.222.387) | (1.426.107) |
| 08 | * Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*) | (140.917) | (137.967) |
| | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động** | **(5.123.996)** | **(1.646.511)** |
| | **Những thay đổi về tài sản hoạt động** | | |
| 09 | * (Tăng)/giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác | 55.928 | - |
| 10 | * (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán | 3.369.716 | 3.244.880 |
| 11 | * (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác | (65.610) | 13.218 |
| 12 | * (Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng | (35.032.859) | (11.929.292) |
| 13 | * Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản | - | - |
| 14 | * (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động | 4.133.236 | (2.479.172) |
| | **Những thay đổi về công nợ hoạt động** | | |
| 15 | * Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN | (1.241) | (868) |
| 16 | * Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi và tiền vay của các tổ chức tín dụng | (8.179.602) | 3.650.120 |
| 17 | * Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng | 46.855.544 | 11.254.974 |
| 18 | * Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá | (3.826.772) | 8.498.546 |
| 19 | * Tăng/(giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro | - | - |
| 20 | * Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác | (15.990) | - |
| 21 | * Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động | 89.838 | 5.378.166 |
| 22 | * Chi từ các quỹ của TCTD (*) | - | (40.446) |
| **I.** | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **2.258.192** | **15.943.615** |

| STT | Chỉ tiêu | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|
| | | Quý I.2022 | Quý I.2021 |
| | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | |
| 01 | Mua sắm TSCĐ (*) | (25.290) | (10.959) |
| 02 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 9.264 | - |
| 03 | Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*) | - | - |
| 04 | Mua sắm bất động sản đầu tư (*) | - | - |
| 05 | Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư | - | - |
| 06 | Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*) | - | - |
| 07 | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh,liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*) | - | - |
| 08 | Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu tiền bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) | - | - |
| 09 | Tiền thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | 161 | - |
| **II.** | **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **(15.865)** | **(10.959)** |
| | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | |
| 01 | Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành CP | - | - |
| 02 | Tiền thu từ phát hành GTCG dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác | - | - |
| 03 | Tiền chi thanh toán GTCG dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*) | (30.000) | (7.000) |
| 04 | Cổ tức trả cho cổ đông và lợi nhuận đã chia (*) | (479) | 815 |
| 05 | Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ (*) | - | - |
| 06 | Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ | - | - |
| **III.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | **(30.479)** | **(6.185)** |
| **IV.** | **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | **2.211.848** | **15.926.471** |
| **V.** | **Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ** | **39.090.928** | **31.810.685** |
| **VI.** | **Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá** | **48.408** | **30.748** |
| **VII.** | **Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ** | **41.351.184** | **47.767.904** |

*TP.HCM, ngày 29 tháng 4 năm 2022*

| Lập bảng | Kế toán trưởng | Q. Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Cao Hồng Cưới | NGUYỄN VĂN HÙNG | TRƯƠNG KHÁNH HOÀNG |

**NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN**
**Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ,**
**P.Bến Nghé, Q.1, TP HCM**

***Biểu số B05a/TCTD-HN***
*Ban hành theo TT 49/2014/TT-NHNN*
*ngày 31/12/2014 của Thống Đốc NHNN*

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
# QUÝ I NĂM 2022 – HỢP NHẤT

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

### 1. Giấy phép hoạt động

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 283/GP-NHNN được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 26 tháng 12 năm 2011, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0311449990 cấp ngày 28 tháng 12 năm 2011 và các giấy phép điều chỉnh sau đó do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm: nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác. Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài. Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; bảo lãnh ngân hàng; phát hành thẻ tín dụng; bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế. Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng. Cung cấp các phương tiện thanh toán. Thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ; thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế. Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật. Mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì trên tài khoản tiền gửi này số dư bình quân không thấp hơn mức dự trữ bắt buộc; mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng khác; mở tài khoản tiền gửi, tài khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối. Tổ chức thanh toán nội bộ; tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; tham gia hệ thống thanh toán quốc tế. Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật.Tham gia thị trường tiền tệ: đấu giá tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ. Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh theo văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước và quy định của pháp luật. Ủy thác, nhận ủy thác trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Tư vấn ngân hàng, tài chính; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng. Dịch vụ quản lý tiền mặt, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn. Đại lý bảo hiểm. Dịch vụ môi giới tiền tệ. Hoạt động mua nợ. Đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ.

### 2. Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 20.019.899 triệu đồng.

## 3. Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Ngân hàng có năm mươi (50) chi nhánh, một trăm tám mươi chín (189) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

## 4. Công ty con : tại ngày 31/03/2022, Ngân hàng có 2 công ty con như sau:

| Tên công ty | Giấy phép đăng ký kinh doanh | Lĩnh vực hoạt động kinh doanh | Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng |
|---|---|---|---|
| Công ty TNHH MTV quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Sài Gòn | Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0312083851 ngày 11 tháng 12 năm 2012. | Quản lý nợ, mua bán nợ, xác định giá trị tài sản, khai thác và quản lý tài sản. | 100% |
| Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long | Giấy phép đăng ký kinh doanh số 059614 ngày 02 tháng 08 năm 1995. | Kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật. | 81,8% |

## 5. Thành phần Hội Đồng Quản Trị

| *Họ và tên* | *Chức vụ* |
|---|---|
| Ông Bùi Anh Dũng | Chủ tịch |
| Ông Henry Sun Ka Ziang | Phó Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Tiến Thành | Thành viên độc lập |
| Bà Nguyễn Phương Hồng | Thành viên |

## 6. Thành phần Ban Điều Hành

| *Họ và tên* | *Chức vụ* |
|---|---|
| Ông Trương Khánh Hoàng | Quyền Tổng Giám đốc |
| Ông Lại Quốc Tuấn | Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Vùng 14 |
| Ông Diệp Bảo Châu | Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Quản lý rủi ro kiêm Phó chủ tịch Ủy ban Tái cơ cấu |
| Ông Nguyễn Ngọc Nhã Nam | Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Vận hành và Công nghệ, phụ trách điều hành Khối Chiến lược và Phát triển Ngân hàng |
| Bà Trần Thị Mỹ Dung | Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Phê duyệt Tín dụng và Xử lý nợ |

| | |
|---|---|
| Ông Nguyễn Văn Hùng | Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Kế toán kiêm Kế Toán Trưởng |
| Ông Nguyễn Cửu Tính | Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Dịch vụ Ngân hàng và Tài chính cá nhân |
| Bà Trịnh Thị Thanh | Giám đốc Khối Quản trị Tài chính và Nguồn vốn |
| Ông Phan Hữu Ý | Giám đốc Khối Kinh doanh Tiền tệ |
| Bà Đặng Thị Bảo Châu | Quyền Giám đốc Khối Doanh nghiệp |
| Ông Lê Văn Chánh | Giám đốc Khối Hỗ trợ Kinh doanh |
| Ông Trần Châu Tuấn | Giám đốc Khối Quản trị Nội chính |
| Bà Nguyễn Hồ Thu Thủy | Giám đốc Khối Pháp chế |

**7. Tổng số cán bộ công nhân viên ngày 31/03/2022:**

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 8.004 nhân viên.

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán quý của ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 và kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2022.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của ngân hàng là đồng Việt Nam (VNĐ).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam

Báo cáo tài chính của Ngân hàng TMCP Sài Gòn tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành và có hiệu lực.

### 2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam, được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017, Chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 07 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);

- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

### 3. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

- Cơ sở đánh giá là nguyên tắc giá gốc theo chuẩn mực kế toán số 01 – VAS 01 – Chuẩn mực chung.
- Trong kỳ, Ban Điều hành của Ngân hàng đã tiếp tục thực hiện các biện pháp cần thiết để duy trì hoạt động kinh doanh liên tục như tăng cường thu hồi các khoản nợ đến hạn và nợ xấu, duy trì tiền gửi của các khách hàng cũ và tăng cường tìm kiếm các khách hàng mới, tìm kiếm sự hỗ trợ tài chính từ các TCTD khác, kiểm soát chặt chẽ các khoản chi phí hoạt động… Đồng thời, Ngân hàng cũng đang tiếp tục thực hiện các giải pháp cơ cấu danh mục tài sản có và tái cấu trúc Ngân hàng để ổn định hoạt động và nâng cao thanh khoản của Ngân hàng. Ban Điều hành của Ngân hàng tin tưởng rằng với việc thực hiện các biện pháp nêu trên thì Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh trong thời gian tới. Vì vậy, báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

## IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chuyển đổi tiền tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 – VAS 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái. Việc đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được đưa vào bảng tổng kết tài sản và kết thúc mỗi niên độ kế toán sẽ được đưa vào báo cáo kết quả kinh doanh.

### 2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận theo Thông tư số 15/2015/TT-NHNN ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Hướng dẫn giao dịch ngoại tệ trên thị trường ngoại tệ của các TCTD được phép hoạt động ngoại hối; công văn số 7404/NHNN-KTTC ngày 29/08/2006 về việc hướng dẫn hạch toán kế toán nghiệp vụ phái sinh tiền tệ.

### 3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Thu nhập từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi.

Hạch toán số lãi phải thu phát sinh trong kỳ vào thu nhập đối với các Khoản nợ được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước và số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các Khoản nợ còn lại thì không phải hạch toán thu nhập thực hiện theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu; khi thu được thì hạch toán vào thu nhập, SCB thực hiện theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 Hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với TCTD, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài.

Đối với số lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/03/2020 về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid - 19, kể từ ngày được cơ cấu lại, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không phải hạch toán thu nhập (dự thu) mà thực hiện theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu; thực hiện hạch toán vào thu nhập khi thu được theo quy định của pháp luật về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

**4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng**

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

**5. Kế toán cho vay khách hàng**

**5.1. Nguyên tắc ghi nhận khoản vay**

Các khoản vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

**5.2. Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng**

Ngân hàng áp dụng việc phân loại nợ, trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý rủi ro theo các hướng dẫn tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp. Các khoản nợ được phân loại chủ yếu theo thời hạn nợ của khách hàng. Khi phân loại nợ, dự phòng rủi ro được trích lập theo tỷ lệ quy định tại các thông tư trên.

Đối với những khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid – 19, Ngân hàng áp dụng giữ nguyên nhóm nợ và phân loại nợ theo Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/3/2020; Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 02/4/2021 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/7/2021 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 07/9/2021 của NHNNVN có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07/9/2021 về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN

ngày 13/3/2020 của Thống đốc NHNNVN quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid – 19.

**5.3. Nguyên tắc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro**

- Sau khi đã xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ theo thỏa thuận của các bên, phù hợp với quy định của pháp luật, Ngân hàng sử dụng dự phòng cụ thể để xử lý rủi ro đối với số dư nợ còn lại của khoản nợ; trường hợp sử dụng dự phòng cụ thể không đủ bù đắp rủi ro của khoản nợ thì phải sử dụng dự phòng chung để xử lý rủi ro;
- Trường hợp Ngân hàng chưa xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ, Ngân hàng sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo nguyên tắc sau:
    - Sử dụng dự phòng cụ thể trích lập theo quy định để xử lý rủi ro đối với khoản nợ đó;
    - Khẩn trương tiến hành xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận với khách hàng và theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ;
    - Trường hợp sử dụng dự phòng cụ thể và số tiền thu được từ xử lý tài sản bảo đảm không đủ bù đắp rủi ro của khoản nợ thì sử dụng dự phòng chung để xử lý rủi ro.
- Sau khi xử lý rủi ro, Ngân hàng vẫn theo dõi và có các biện pháp thu hồi nợ đầy đủ, triệt để đối với khoản nợ được xử lý rủi ro, trừ trường hợp khoản nợ sau khi xử lý rủi ro được Ngân hàng bán cho tổ chức, cá nhân, thu được đầy đủ tiền bán nợ theo Hợp đồng mua, bán nợ.
- Số tiền thu hồi được từ nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, Ngân hàng ghi nhận vào thu nhập trong kỳ.

**6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán**

**6.1. Chứng khoán kinh doanh**

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc (giá thực tế mua chứng khoán), bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có).
- Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Tại thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, căn cứ vào tình hình biến động giá chứng khoán, tiến hành lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với chứng khoán chưa bán tại thời điểm khóa sổ theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng.

**6.2. Chứng khoán đầu tư**

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư (chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn): Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc (giá thực tế mua chứng khoán), bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có).

- Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư: Tại thời điểm khoá sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, căn cứ vào tình hình biến động giá chứng khoán, tiến hành lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với số chứng khoán chưa bán tại thời điểm khóa sổ theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng.
- Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua lại nợ xấu của ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ đó.
- Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 08 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

## 7. Kế toán tài sản cố định

### ❖ Nguyên tắc ghi nhận

- TSCĐ được ghi nhận theo các chuẩn mực kế toán số 03 – VAS 03 – TSCĐ hữu hình và chuẩn mực kế toán Việt Nam, 04 – VAS 04 – TSCĐ vô hình.
- Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định. Riêng những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### ❖ Phương pháp khấu hao áp dụng

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng, và trích khấu hao tài sản cố định của Bộ Tài Chính; Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 v/v sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**8. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, Tín phiếu Chính phủ và các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho/thu hồi từ cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**10. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn**

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: ghi nhận chi phí đi vay theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – VAS 16 – Chi phí đi vay.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ

**Đvt : Triệu đồng**

### 1. Chứng khoán kinh doanh :

| | Cuối quý | Đầu năm |
|---|---|---|
| **Chứng khoán vốn** | | |
| Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành (đã niêm yết) | 48.899 | 62.079 |
| Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành (chưa niêm yết) | 19.962 | 19.962 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | (3.123) | (3.947) |
| **Giá trị thuần** | **65.738** | **78.094** |

### 2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

| | Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá hiệu lực hợp đồng) | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo) | |
|---|---|---|---|
| | | Tài sản | Công nợ |
| **Tại ngày Cuối quý** | **79.520.605** | **65.610** | **-** |
| **Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ** | | | |
| - Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 23.458.938 | 41.149 | - |
| - Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 56.061.667 | 24.461 | - |
| **Tại ngày đầu năm** | **49.722.874** | **-** | **15.990** |
| **Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ** | | | |
| - Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 9.653.706 | 65.342 | - |
| - Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 40.069.168 | - | 81.332 |

### 3. Cho vay khách hàng

| | Cuối quý | Đầu năm |
|---|---|---|
| Cho vay TCKT, cá nhân trong nước | 395.446.385 | 360.413.421 |
| Các khoản phải trả thay khách hàng (bảo lãnh) | 25.846 | 25.951 |
| **Tổng** | **395.472.231** | **360.439.372** |

**Phân tích chất lượng nợ cho vay:**

| | Cuối quý | Đầu năm |
|---|---|---|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 390.456.067 | 355.091.061 |
| Nợ cần chú ý | 1.009.567 | 1.382.113 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 389.578 | 719.809 |
| Nợ nghi ngờ | 883.735 | 616.259 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 2.733.284 | 2.630.130 |
| **Tổng** | **395.472.231** | **360.439.372** |

**Phân tích dư nợ theo thời gian:**

| | Cuối quý | Đầu năm |
|---|---|---|
| Nợ ngắn hạn | 139.033.455 | 137.339.352 |
| Nợ trung hạn | 98.768.394 | 63.394.963 |
| Nợ dài hạn | 157.670.382 | 159.705.057 |
| **Tổng** | **395.472.231** | **360.439.372** |

| 4. Sự thay đổi của dự phòng rủi ro tín dụng | Cuối quý | Đầu năm |
|---|---|---|
| **Dự phòng rủi ro cho khách hàng** | (6.804.654) | (7.135.119) |
| - Dự phòng cụ thể | (3.901.560) | (4.451.550) |
| - Dự phòng chung | (2.903.094) | (2.683.569) |
| **Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng** | - | - |
| - Dự phòng cụ thể | - | - |
| - Dự phòng chung | - | - |
| **Tổng cộng** | **(6.804.654)** | **(7.135.119)** |

**Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ như sau:**

| | Dự phòng chung | Dự phòng cụ thể |
|---|---|---|
| **Kỳ này** | | |
| **Số dư đầu kỳ** | **(2.683.569)** | **(4.451.550)** |
| - Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ) | (219.525) | 549.990 |
| **Số dư cuối kỳ** | **(2.903.094)** | **(3.901.560)** |
| **Kỳ trước** | | |
| **Số dư đầu kỳ** | **(2.582.790)** | **(750.442)** |
| - Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ) | (100.779) | (3.701.108) |
| **Số dư cuối kỳ** | **(2.683.569)** | **(4.451.550)** |

| 5. Chứng khoán đầu tư | Cuối quý | Đầu năm |
|---|---|---|
| **5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán** | | |
| a. Chứng khoán Nợ | 50.616.181 | 53.275.036 |
| - Chứng khoán Chính phủ | 49.816.179 | 52.475.029 |
| - Chứng khoán Nợ do TCTD trong nước phát hành | 800.002 | 800.007 |
| b. Chứng khoán Vốn | 18.140 | 18.140 |
| - Chứng khoán Vốn do TCTD trong nước phát hành | 18.140 | 18.140 |
| - Chứng khoán Vốn do TCKT trong nước phát hành | - | - |
| c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán | (75.026) | (75.026) |
| *Trong đó: Dự phòng giảm giá* | (75.026) | (75.026) |
| *Dự phòng chung* | - | - |
| **Tổng** | **50.559.295** | **53.218.150** |
| **5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn** | | |
| Chứng khoán Nợ do TCTD trong nước phát hành | - | - |
| Chứng khoán Nợ do TCKT trong nước phát hành | 131.572 | 146.572 |
| Dự phòng rủi ro CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | (2.479) | (2.591) |
| *Trong đó: Dự phòng chung* | *(976)* | *(1.088)* |
| *Dự phòng giảm giá* | - | - |
| *Dự phòng cụ thể* | *(1.503)* | *(1.503)* |
| **Tổng** | **129.093** | **143.981** |
| **5.3. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành** | | |
| Mệnh giá trái phiếu đặc biệt | 47.608.114 | 48.400.114 |
| Dự phòng trái phiếu đặc biệt | (13.863.293) | (11.314.927) |
| **Tổng** | **33.744.821** | **37.085.187** |

## 6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

**Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư**

| | Cuối quý | Đầu năm |
|---|---|---|
| Các khoản đầu tư dài hạn khác | 26.688 | 26.688 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | (2.800) | (2.800) |
| **Tổng** | **23.888** | **23.888** |

**Danh sách các khoản đầu tư dài hạn khác**

| | Cuối quý | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Tỷ phần nắm giữ (%) | Giá gốc | Tỷ phần nắm giữ (%) |
| - CTCP DL Khách sạn Sài Gòn Hạ Long | 9.900 | 5,69 | 9.900 | 5,69 |
| - CTCP Sài Gòn Kim Liên | 7.326 | 9,90 | 7.326 | 9,90 |
| - CTCP Du lịch Sài Gòn Vĩnh Long | 1.500 | 1,00 | 1.500 | 1,00 |
| - CTCP thông tin tín dụng Việt Nam (PCB) | 7.962 | 6,64 | 7.962 | 6,64 |
| | **26.688** | | **26.688** | |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác | (2.800) | | (2.800) | |
| **Tổng** | **23.888** | | **23.888** | |

## 7. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

| | Cuối quý | Đầu năm |
|---|---|---|
| 7.1. Vay NHNN | 13.323 | 14.564 |
| - Vay theo hồ sơ tín dụng | 13.323 | 14.564 |
| - Vay chiết khấu, tái chiết khấu GTCG | - | - |
| - Vay cầm cố các GTCG | - | - |
| - Vay thanh toán bù trừ | - | - |
| - Vay hỗ trợ đặc biệt | - | - |
| - Vay khác | - | - |
| - Nợ quá hạn | - | - |
| 7.2. Tiền gửi của KBNN | - | - |
| - Tiền gửi bằng đồng Việt Nam | - | - |
| - Tiền gửi bằng ngoại tệ | - | - |
| 7.3. Các khoản nợ khác | - | - |
| **Tổng** | **13.323** | **14.564** |

## 8. Tiền gửi và vay của các TCTD khác

| | Cuối quý | Đầu năm |
|---|---|---|
| **8.1. Tiền gửi của các TCTD khác** | | |
| a. Tiền gửi không kỳ hạn | 17.242.188 | 19.233.373 |
| - Bằng VND | 17.242.188 | 19.233.373 |
| b. Tiền gửi có kỳ hạn | 2.882.353 | 4.691.538 |
| - Bằng VND | 2.771.000 | 3.986.400 |
| - Bằng ngoại hối | 111.353 | 705.138 |
| **Tổng** | **20.124.541** | **23.924.911** |
| **8.2. Vay các TCTD khác** | | |
| - Bằng VND | 15.376.688 | 19.723.609 |
| *Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu* | 13.937.356 | 18.796.214 |
| *Vay cầm cố, thế chấp* | - | - |
| - Bằng ngoại hối | 392.405 | 424.716 |
| **Tổng** | **15.769.093** | **20.148.325** |
| **Tổng tiền gửi và vay của TCTD khác** | **35.893.634** | **44.073.236** |

## 9. Tiền gửi của khách hàng

**Thuyết minh theo loại tiền gửi**

| | Cuối quý | Đầu năm |
|---|---|---|
| ***Tiền gửi không kỳ hạn*** | **28.570.606** | **22.115.690** |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 26.283.211 | 20.415.532 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 2.233.659 | 1.663.073 |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND | 1.363 | 1.443 |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 52.373 | 35.642 |
| ***Tiền gửi có kỳ hạn*** | **529.252.918** | **488.408.429** |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 33.916.337 | 33.682.655 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 45.482 | 45.672 |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND | 492.557.957 | 451.854.461 |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 2.733.142 | 2.825.641 |
| ***Tiền gửi vốn chuyên dùng*** | **1.200.105** | **1.629.666** |
| ***Tiền gửi ký quỹ*** | **172.063** | **186.364** |
| **Tổng** | **559.195.692** | **512.340.149** |

**Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp**

| | Cuối quý | Đầu năm |
|---|---|---|
| ***Tiền gửi của TCKT*** | **40.275.818** | **38.705.108** |
| Công ty nhà nước | 1.603.956 | 1.629.231 |

| | | |
|---|---|---|
| Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ | 3.077.547 | 2.910.099 |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối | 2.385 | 31.159 |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn khác | 10.155.128 | 9.260.381 |
| Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty. | 624.113 | 628.867 |
| Công ty cổ phần khác | 14.718.439 | 15.113.295 |
| Công ty hợp danh | 20.979 | 24.253 |
| Doanh nghiệp tư nhân | 4.090 | 3.745 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 5.849.998 | 4.873.440 |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã | 78.782 | 83.046 |
| Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội | 4.140.401 | 4.147.592 |
| **Tiền gửi của cá nhân** | **517.165.880** | **471.970.800** |
| **Tiền gửi của các đối tượng khác** | **1.753.994** | **1.664.241** |
| **Tổng** | **559.195.692** | **512.340.149** |

## 10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

| | Cuối quý | Đầu năm |
|---|---|---|
| Dưới 12 tháng | 45.132.547 | 50.873.276 |
| Từ 12 tháng đến 5 năm | 42.752.204 | 40.838.247 |
| Từ 05 năm | 11.162.000 | 11.192.000 |
| **Tổng** | **99.046.751** | **102.903.523** |

## 11. Các khoản nợ khác

| | Cuối quý | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Các khoản phải trả nội bộ | 92.656 | 390.768 |
| - Các khoản phải trả bên ngoài | 8.447.563 | 8.408.053 |
| - Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 314.259 | 314.259 |
| **Tổng** | **8.854.478** | **9.113.080** |

## 12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

| Chỉ tiêu | Số dư đầu năm | Điều chỉnh khác | Phát sinh trong kỳ | | Số dư cuối quý |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | Số phải nộp | Số đã nộp | |
| Thuế giá trị gia tăng | 36.863 | - | 47.145 | (58.657) | 25.351 |
| Thuế TNDN | 139.396 | 349 | 125.733 | (140.916) | 124.562 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 12.939 | (24.613) | 73.583 | (66.753) | (4.844) |
| Các loại thuế khác | 452 | - | 287 | (474) | 265 |
| | **189.650** | **(24.264)** | **246.748** | **(266.800)** | **145.334** |

## 13. Vốn chủ sở hữu

### 13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

| | Số dư đầu năm | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Số dư cuối quý |
|---|---|---|---|---|
| Vốn điều lệ | 20.019.899 | - | - | 20.019.899 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 99.195 | - | - | 99.195 |
| Cổ phiếu quỹ | (87.709) | - | - | (87.709) |
| Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá | - | 12.291.923 | (12.243.515) | 48.408 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 5.056 | - | - | 5.056 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 336.930 | - | - | 336.930 |
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 174.158 | - | - | 174.158 |
| Quỹ khác | 19.526 | - | - | 19.526 |
| Vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 45 | - | - | 45 |
| Vốn khác | 9.437 | - | - | 9.437 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 1.784.425 | 559.134 | - | 2.343.559 |
| **Tổng cộng** | **22.360.962** | **12.851.057** | **(12.243.515)** | **22.968.504** |

*Lưu ý: Số liệu không bao gồm Lợi ích cổ đông thiểu số;*

### 13.2. Thuyết minh về công cụ tài chính phức hợp:

| Cổ phiếu | Cuối quý | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Số lượng CP đăng ký phát hành | 2.001.989.907 | 1.523.168.810 |
| - Số lượng CP đã bán ra công chúng | 2.001.989.907 | 1.523.168.810 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | 2.001.989.907 | 1.523.168.810 |
| *+ Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | 4.385.457 | 4.385.457 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | 4.385.457 | 4.385.457 |
| *+ Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1.518.783.353 | 1.518.783.353 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | 1.518.783.353 | 1.518.783.353 |
| *+ Cổ phiếu ưu đãi* | - | - |

| | | |
|---|---|---|
| *+ Cổ phiếu phổ thông ghi nhận tăng vốn nhưng chưa lưu hành (chờ văn bản chấp thuận của NHNN sửa đổi mức vốn điều lệ SCB)* | 478.821.097 | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | **10.000đ / CP** | |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD QUÝ

### 14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

| | Lũy kế đến Quý I/2022 | Lũy kế đến Quý I/2021 |
|---|---|---|
| Thu nhập lãi tiền gửi | 30.358 | 19.484 |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng | 10.114.097 | 7.898.742 |
| Thu nhập lãi từ đầu tư chứng khoán | 337.859 | 390.028 |
| - Thu lãi từ CK kinh doanh | - | - |
| - Thu lãi từ CK đầu tư | 337.859 | 390.028 |
| Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh | 12.854 | 19.872 |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng | 1.439.248 | 1.145.223 |
| **Tổng** | **11.934.416** | **9.473.349** |

### 15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

| | Lũy kế đến Quý I/2022 | Lũy kế đến Quý I/2021 |
|---|---|---|
| Trả lãi tiền gửi | 7.993.667 | 7.611.440 |
| Trả lãi tiền vay | 50.282 | 9.549 |
| Trả lãi phát hành GTCG | 1.599.621 | 1.956.380 |
| Trả lãi tiền thuê tài chính | - | - |
| Chi phí huy động khác | 6.564 | 1.325 |
| **Tổng** | **9.650.134** | **9.578.694** |

### 16. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

| | Lũy kế đến Quý I/2022 | Lũy kế đến Quý I/2021 |
|---|---|---|
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 317.389 | 218.064 |
| - Thu từ KD ngoại tệ giao ngay | 244.763 | 143.242 |
| - Thu từ kinh doanh vàng | 2.222 | 195 |
| - Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 70.404 | 74.627 |
| Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối | 260.633 | 193.960 |
| - Chi về KD ngoại tệ giao ngay | 726 | 8.588 |
| - Chi về kinh doanh vàng | - | 93 |

| | | |
|---|---|---|
| - Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 259.907 | 185.279 |
| **Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối** | **56.756** | **24.104** |

## 17. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

| | Lũy kế đến Quý I/2022 | Lũy kế đến Quý I/2021 |
|---|---|---|
| Thu nhập mua bán CK kinh doanh | 58.288 | 3.821 |
| Chi phí mua bán CK kinh doanh | 315 | 491 |
| Dự phòng giảm giá CK kinh doanh | (824) | (45) |
| **Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua/bán chứng khoán kinh doanh** | **58.797** | **3.375** |

## 18. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:

| | Lũy kế đến Quý I/2022 | Lũy kế đến Quý I/2021 |
|---|---|---|
| Thu nhập mua bán CK đầu tư | 377.647 | 420.960 |
| Chi phí về mua bán CK đầu tư | 150.556 | 26.182 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | (113) | 225 |
| **Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua/bán chứng khoán đầu tư** | **227.204** | **394.553** |

## 19. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

| | Lũy kế đến Quý I/2022 | Lũy kế đến Quý I/2021 |
|---|---|---|
| Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần | 161 | - |
| *- Từ chứng khoán vốn kinh doanh* | - | - |
| *- Từ chứng khoán Vốn đầu tư* | - | - |
| *- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn* | 161 | - |
| Các khoản thu nhập khác | - | - |
| **Tổng** | **161** | **-** |

## 20. Chi phí hoạt động:

| | Lũy kế đến Quý I/2022 | Lũy kế đến Quý I/2021 |
|---|---|---|
| **1. Chi nộp thuế, các khoản phí, lệ phí** | **2.462** | **1.185** |
| **2. Chi phí cho nhân viên** | **284.664** | **230.703** |
| - Chi lương và phụ cấp | 245.612 | 192.414 |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương | 25.990 | 25.082 |
| - Chi trợ cấp | 517 | 304 |

| | | |
|---|---|---|
| - Chi khác cho nhân viên | 12.545 | 12.903 |
| **3. Chi hoạt động quản lý và công vụ** | **241.594** | **229.629** |
| - Công tác phí | 795 | 1.573 |
| - Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD | 21.726 | 20.033 |
| - Chi hoạt động quản lý khác | 219.073 | 208.023 |
| **4. Chi về tài sản** | **201.756** | **211.900** |
| Trong đó: Khấu hao TSCĐ | 47.927 | 53.203 |
| **5. Chi nộp bảo hiểm tiền gửi** | **214.186** | **195.644** |
| **6. Chi phí dự phòng rủi ro (không bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng)** | **3.169** | **2.344** |
| **Tổng** | **947.831** | **871.405** |

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG MỘT SỐ KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BC LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

### 21. Tiền và các khoản tương đương tiền:

| | Quý I/2022 | Quý I/2021 |
|---|---|---|
| Tiền mặt và các khoản tương đương tiền | 4.827.458 | 3.467.968 |
| Tiền gửi tại NHNN | 15.590.264 | 24.312.705 |
| Tiền gửi thanh toán và kỳ hạn dưới 3 tháng tại các TCTD khác | 20.933.462 | 19.987.231 |
| **Tổng** | **41.351.184** | **47.767.904** |

## VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 22. Tình hình thu nhập của cán bộ nhân viên

| | Lũy kế đến Quý I/2022 | Lũy kế đến Quý I/2021 |
|---|---|---|
| ***I. Tổng số CBNV bình quân*** | ***8.104*** | ***7.807*** |
| ***II. Thu nhập của cán bộ nhân viên*** | | |
| 1. Tổng quỹ lương | 552.271 | 535.418 |
| 2. Tiền thưởng | - | - |
| 3. Thu nhập khác | 20.097 | 24.612 |
| 4. Tổng thu nhập (1+2+3) | 572.368 | 560.030 |
| 5. Tiền lương bình quân tháng/người | 22,72 | 22,86 |
| 6. Thu nhập bình quân tháng/người | 23,54 | 23,91 |

## 23. Thông tin về các bên liên quan

**Chi tiết các giao dịch lớn với các bên liên quan**

| Bên liên quan | Các giao dịch | Số tiền |
|---|---|---|
| Các công ty Ngân hàng đầu tư góp vốn | Tiền gửi | 40.530 |
| | Tất toán tiền gửi | (40.287) |
| Cổ đông lớn | Tiền gửi | 1.161 |
| | Tất toán tiền gửi | (1.212) |
| Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Điều hành | Thù lao | 23.559 |

**Chi tiết các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại ngày 31/03/2022**

| Bên liên quan | Các giao dịch | Phải thu/(phải trả) |
|---|---|---|
| Các công ty Ngân hàng đầu tư góp vốn | Tiền gửi | (28.495) |
| Cổ đông lớn | Tiền gửi | (86.742) |

## 24. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

| | Trong nước | Nước ngoài | Tổng cộng |
|---|---|---|---|
| **Tài sản (*)** | | | |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 19.863.067 | 1.241.064 | **21.104.131** |
| Cho vay khách hàng | 395.472.231 | - | **395.472.231** |
| Chứng khoán đầu tư | 98.374.007 | - | **98.374.007** |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | 26.688 | - | **26.688** |
| **Công nợ** | | | |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 35.656.908 | 236.726 | **35.893.634** |
| Tiền gửi của khách hàng | 559.195.692 | - | **559.195.692** |
| **Cam kết ngoại bảng (*)** | **65.967.450** | - | **65.967.450** |

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro, các khoản ký quỹ

## VIII. QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH

### 25. Rủi ro thị trường

***25.1 Rủi ro lãi suất:***

| | Quá hạn | Không chịu lãi | Kỳ hạn định lại lãi suất | | | | | | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Đến 1 tháng | Từ 1 - 3 tháng | Từ 3 - 6 tháng | Từ 6 - 12 tháng | Từ 1 - 5 năm | Trên 5 năm | |
| **Tài sản** | | | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | | 4.827.458 | | | | | | | **4.827.458** |
| Tiền gửi tại NHNN | | | 15.590.264 | | | | | | **15.590.264** |
| Tiền gửi và cho vay TCTD khác | | | 20.834.169 | 234.564 | 21.398 | | 14.000 | | **21.104.131** |
| Chứng khoán kinh doanh (*) | | | 68.861 | | | | | | **68.861** |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | | 65.610 | | | | | | | **65.610** |
| Cho vay khách hàng (*) | 1.707.644 | | 27.676.266 | 13.797.649 | 68.717.610 | 76.631.839 | 69.462.673 | 137.478.550 | **395.472.231** |
| Chứng khoán đầu tư (*) | | 18.140 | 250.005 | 400.002 | | 120.068 | 38.563.035 | 59.022.757 | **98.374.007** |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | | 26.688 | | | | | | | **26.688** |
| Tài sản cố định và bất động sản | | 3.684.185 | | | | | | | **3.684.185** |
| Tài sản có khác (*) | 2.847.836 | 52.509.383 | 853.307 | 1.151.758 | 1.356.975 | 50.252.194 | 67.900.445 | 45.628.610 | **222.500.508** |
| **Tổng tài sản** | **4.555.480** | **61.131.464** | **65.272.872** | **15.583.973** | **70.095.983** | **127.004.101** | **175.940.153** | **242.129.917** | **761.713.943** |
| **Nợ phải trả** | | | | | | | | | |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN | | | | 13.323 | | | | | **13.323** |
| Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác | | | 33.600.181 | 1.490.298 | 622.931 | 180.224 | | | **35.893.634** |
| Tiền gửi của khách hàng | | | 116.136.760 | 114.268.618 | 161.296.510 | 132.145.608 | 35.348.125 | 71 | **559.195.692** |
| Phát hành giấy tờ có giá | | | 11.162.946 | 14.070.871 | 17.225.140 | 2.702.756 | 53.885.038 | | **99.046.751** |
| Các khoản nợ khác | | 8.964.521 | 2.475.143 | 3.471.477 | 2.842.014 | 2.046.822 | 1.653.443 | 522.864 | **21.976.284** |
| **Tổng nợ phải trả** | **-** | **8.964.521** | **163.375.030** | **133.314.587** | **181.986.595** | **137.075.410** | **90.886.606** | **522.935** | **716.125.684** |
| ***Mức chênh nhạy cảm với lãi suất*** | **4.555.480** | **52.166.943** | **(98.102.158)** | **(117.730.614)** | **(111.890.612)** | **(10.071.309)** | **85.053.547** | **241.606.982** | **45.588.259** |

*(*) Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro.*

*25.2. Rủi ro tiền tệ*

**Chiến lược quản lý rủi ro**

- Tuân thủ trạng thái ngoại hối theo quy định của NHNN;
- Cấp hạn mức giao dịch ngoại hối với đối tác;
- Phân định hạn mức giao dịch đối với từng nhân viên giao dịch ngoại hối; giới hạn mức thua lỗ tối đa cho mỗi giao dịch ngoại hối đối với từng nhân viên giao dịch ngoại hối.
- Tổng mức thua lỗ được phép cho mỗi giao dịch viên ngoại hối không được vượt quá một tỷ lệ quy định /vốn tự có của Ngân hàng. Khi vượt tỷ lệ này, Ban điều hành phải lập tức quyết định ngưng giao dịch ngoại hối đối với nhân viên giao dịch ngoại hối này;
- Xây dựng biện pháp chế tài trong các giao dịch ngoại hối thua lỗ nhằm đảm bảo an toàn vốn cho ngân hàng;
- Tổ chức mô hình kinh doanh ngoại hối, đảm bảo tính độc lập và kiểm tra chéo giữa các bộ phận kinh doanh, kiểm soát và hỗ trợ giao dịch.

**Trình bày về tỷ giá của các loại ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo** **ĐVT : đồng/ngoại tệ.**

| | |
|---|---|
| USD | 22.725 |
| EUR | 25.295 |
| GBP | 29.870 |
| JPY | 186,60 |
| CHF | 24.730 |
| CAD | 18.175 |
| AUD | 17.120 |
| SGD | 16.810 |
| NZD | 15.820 |
| KRW | 19,10 |
| XAU | 6.842.500 |

**Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền được quy đổi sang VND tại thời điểm lập BCTC:**

| | EUR quy đổi | USD quy đổi | XAU quy đổi | Các ngoại tệ khác quy đổi | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tài sản** | | | | | |
| 1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 127.390 | 378.534 | 78.956 | 512.444 | **1.097.324** |
| 2. Tiền gửi tại NHNN | | 1.508.370 | | | **1.508.370** |
| 3. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*) | 497.230 | 1.232.978 | | 531.189 | **2.261.397** |
| 4. Cho vay khách hàng (*) | | 859.201 | 13.480 | | **872.681** |
| 5. Tài sản có khác (*) | 3.227 | 713.909 | | 5.562 | **722.698** |
| **Tổng tài sản** | **627.847** | **4.692.992** | **92.436** | **1.049.195** | **6.462.470** |
| **Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu** | | | | | |
| 1. Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác | | 503.758 | | | **503.758** |
| Trong đó: Tiền gửi và vay của ngân hàng ở nước ngoài | | *236.726* | | | *236.726* |
| 2. Tiền gửi của khách hàng | 622.197 | 4.061.283 | | 967.248 | **5.650.728** |
| 3. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ TC khác | | 7.031.295 | | | **7.031.295** |
| 4. Các khoản nợ khác | 8.563 | 118.479 | | 27.461 | **154.503** |
| **Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu** | **630.760** | **11.714.815** | **-** | **994.709** | **13.340.284** |
| ***Trạng thái tiền tệ nội bảng*** | ***(2.913)*** | ***(7.021.823)*** | ***92.436*** | ***54.486*** | **(6.877.814)** |
| ***Trạng thái tiền tệ ngoại bảng*** | | ***4.877.876*** | | | **4.877.876** |
| ***Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng*** | ***(2.913)*** | ***(2.143.947)*** | ***92.436*** | ***54.486*** | ***(1.999.938)*** |

**Ghi chú:** (*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

*25.3 Rủi ro thanh khoản:*

| | Quá hạn | | Trong hạn | | | | | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Đến 3 tháng | Trên 3 tháng | Đến 1 tháng | Từ 1 - 3 tháng | Từ 3 - 12 tháng | Từ 1 - 5 năm | Trên 5 năm | |
| **Tài sản** | | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | | | 4.827.458 | | | | | **4.827.458** |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | | | 15.590.264 | | | | | **15.590.264** |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*) | | | 20.834.169 | 234.564 | 21.398 | 14.000 | | **21.104.131** |
| Chứng khoán kinh doanh (*) | | | 68.861 | | | | | **68.861** |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác (*) | | | | 65.610 | | | | **65.610** |
| Cho vay khách hàng (*) | 468.693 | 1.238.951 | 5.627.445 | 5.314.754 | 162.521.555 | 134.787.148 | 85.513.685 | **395.472.231** |
| Chứng khoán đầu tư (*) | | | 50.634.321 | | 120.068 | 34.352.449 | 13.267.169 | **98.374.007** |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | | | | | | 26.688 | | **26.688** |
| Tài sản cố định và bất động sản | | | | | | | 3.684.185 | **3.684.185** |
| Tài sản có khác (*) | | 2.847.836 | 50.021.512 | 1.152.098 | 51.881.230 | 70.955.770 | 45.642.062 | **222.500.508** |
| **Tổng tài sản** | **468.693** | **4.086.787** | **147.604.030** | **6.767.026** | **214.544.251** | **240.136.055** | **148.107.101** | **761.713.943** |
| **Nợ phải trả** | | | | | | | | |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN | | | | 13.323 | | | | **13.323** |
| Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác | | | 33.600.181 | 1.490.298 | 803.155 | | | **35.893.634** |
| Tiền gửi của khách hàng | | | 116.136.760 | 114.268.618 | 293.442.119 | 35.348.124 | 71 | **559.195.692** |
| Phát hành giấy tờ có giá | | | 11.162.946 | 14.070.871 | 19.927.896 | 42.940.038 | 10.945.000 | **99.046.751** |
| Các khoản nợ khác | | | 3.806.777 | 5.354.152 | 9.472.609 | 2.539.644 | 803.102 | **21.976.284** |
| **Tổng nợ phải trả** | **-** | **-** | **164.706.664** | **135.197.262** | **323.645.779** | **80.827.806** | **11.748.173** | **716.125.684** |
| ***Mức chênh thanh khoản ròng*** | ***468.693*** | ***4.086.787*** | ***(17.102.634)*** | ***(128.430.236)*** | ***(109.101.528)*** | ***159.308.249*** | ***136.358.928*** | ***45.588.259*** |

*(*) Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro .*

Song song với việc quản lý rủi ro thanh khoản theo thang đáo hạn như trên, Ngân hàng đặt trọng tâm thực hiện quản lý rủi ro thanh khoản theo phương pháp thanh khoản động với việc đo lường và kiểm soát chặt chẽ tỷ lệ tái tục tiền gửi của khách hàng. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức cảnh báo đối với tỷ lệ tái tục tiền gửi để đảm bảo tỷ lệ này được kiểm soát theo mục tiêu của Ngân hàng. Chi tiết rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được quản lý theo tỷ lệ tái tục tiền gửi của khách hàng tại ngày 31/03/2022 như sau:

*25.4 Rủi ro thanh khoản:*

| | Quá hạn | | Trong hạn | | | | | Tổng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Đến 3 tháng | Trên 3 tháng | Đến 1 tháng | Từ 1 - 3 tháng | Từ 3 - 12 tháng | Từ 1 - 5 năm | Trên 5 năm | |
| **Tài sản** | | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | | | 4.827.458 | | | | | **4.827.458** |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | | | 15.590.264 | | | | | **15.590.264** |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*) | | | 20.834.169 | 234.564 | 21.398 | 14.000 | | **21.104.131** |
| Chứng khoán kinh doanh (*) | | | 68.861 | | | | | **68.861** |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác (*) | | | | 65.610 | | | | **65.610** |
| Cho vay khách hàng (*) | 468.693 | 1.238.951 | 5.627.445 | 5.314.754 | 162.521.555 | 134.787.148 | 85.513.685 | **395.472.231** |
| Chứng khoán đầu tư (*) | | | 50.634.321 | | 120.068 | 34.352.449 | 13.267.169 | **98.374.007** |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | | | | | | 26.688 | | **26.688** |
| Tài sản cố định và bất động sản | | | | | | | 3.684.185 | **3.684.185** |
| Tài sản có khác (*) | | 2.847.836 | 50.021.512 | 1.152.098 | 51.881.230 | 70.955.770 | 45.642.062 | **222.500.508** |
| **Tổng tài sản** | **468.693** | **4.086.787** | **147.604.030** | **6.767.026** | **214.544.251** | **240.136.055** | **148.107.101** | **761.713.943** |
| **Nợ phải trả** | | | | | | | | |
| Tiền gửi của và vay từ NHNN | | | | 13.323 | | | | **13.323** |
| Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác | | | 33.600.181 | 1.490.298 | 803.155 | | | **35.893.634** |
| Tiền gửi của khách hàng (**) | | | 47.505.204 | 28.613.836 | 114.492.419 | 368.584.162 | 71 | **559.195.692** |
| Phát hành giấy tờ có giá | | | 11.162.946 | 14.070.871 | 19.927.896 | 42.940.038 | 10.945.000 | **99.046.751** |
| Các khoản nợ khác | | | 3.806.777 | 5.354.152 | 9.472.609 | 2.539.644 | 803.102 | **21.976.284** |
| **Tổng nợ phải trả** | **-** | **-** | **96.075.108** | **49.542.480** | **144.696.079** | **414.063.844** | **11.748.173** | **716.125.684** |
| ***Mức chênh thanh khoản ròng*** | ***468.693*** | ***4.086.787*** | ***51.528.922*** | ***(42.775.454)*** | ***69.848.172*** | ***(173.927.789)*** | ***136.358.928*** | ***45.588.259*** |

*(*) Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro*

*(**) Ngân hàng áp dụng khả năng tái tục tiền gửi của khách hàng ở mức 80% (theo dữ liệu thống kê, tỷ lệ tái tục tiền gửi năm 2020 và 2021 dao động trong khoảng 76% - 87%)*

*Tp. HCM, ngày 29 tháng 4 năm 2022*

| Lập bảng | Kế toán trưởng | Tổng Giám Đốc |
|---|---|---|
| Cao Hồng Cưới | NGUYỄN VĂN HÙNG | TRƯƠNG KHÁNH HOÀNG |